CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1
(DECOFI)

28 Mạc Đĩnh Chi, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0301248798

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng đầu năm 2016

OoO

MỤC LỤC

-----oOo-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

TT	*Nội dung*	*Trang*
1	- Bảng cân đối kế toán	2
2	- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	6
3	- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước	7
4	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
5	- Thuyết minh báo cáo tài chính	10
6	- Bảng cân đối số phát sinh	37

---------oOo---------

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị : ***HỢP NHẤT***

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**190.869.280.076**	**151.014.339.929**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**28.894.289.666**	**11.060.343.892**
1. Tiền	111	V.01	14.694.289.666	8.660.343.892
2. Các khoản tương đương tiền	112	(*)	14.200.000.000	2.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**114.341.209.653**	**92.449.346.340**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	106.155.938.001	92.790.980.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.542.163.014	483.967.825
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.486.406.615	1.017.695.619
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.843.297.977)	(1.843.297.977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**		**34.892.164.175**	**37.563.466.864**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	34.892.164.175	37.563.466.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.741.616.582**	**9.941.182.833**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	4.807.811.199	2.785.884.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.921.879.732	7.155.298.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.925.651	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**38.843.184.226**	**40.115.939.152**
(200 = 210 + 220 + + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35.000.000**	**35.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	35.000.000	35.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**38.808.184.226**	**40.080.939.152**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	30.030.718.464	31.187.887.488
- Nguyên giá	222		51.473.157.757	51.473.157.757
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(21.442.439.293)	(20.285.270.269)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.777.465.762	8.893.051.664
- Nguyên giá	228		10.967.170.889	10.967.170.889
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2.189.705.127)	(2.074.119.225)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.08	-	-
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**229.712.464.302**	**191.130.279.081**

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	Số đầu năm
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**143.318.870.138**	**102.365.051.731**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**143.132.270.138**	**102.068.051.731**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	36.511.214.358	30.384.391.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.128.096.960	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2.816.172.846	4.172.181.873
4. Phải trả người lao động	314		1.687.301.912	3.010.721.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	3.963.378.969	4.041.323.796
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	49.979.893.046	19.513.471.826
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	34.314.045.995	36.285.050.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	6.032.045.137	4.139.725.195
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		700.120.915	521.186.802
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**186.600.000**	**297.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	186.600.000	297.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**86.393.594.164**	**88.765.227.350**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**86.393.594.164**	**88.765.227.350**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.479.163.237	34.155.504.016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.109.130.927	5.804.423.334
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa PP kỳ này	421b		3.109.130.927	5.804.423.334
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	V.28	-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**229.712.464.302**	**191.130.279.081**

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUYỄN DIỆP THUẬN	**NGUYỄN TRÚC MAI**	**TRẦN ĐĂNG PHAN**
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị : ***HỢP NHẤT***

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**192.158.245.950**	**311.924.071.924**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		192.158.245.950	311.924.071.924
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	172.187.656.604	275.729.175.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**19.970.589.346**	**36.194.896.803**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	246.567.760	381.872.437
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.833.832.034	3.629.792.415
- Trong đó: Chi phí đi vay	*23*		*1.833.832.034*	*3.629.792.415*
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8		
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	14.313.627.511	28.393.466.249
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		**4.069.697.561**	**4.553.510.576**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	276.364.950	3.422.686.744
13. Chi phí khác	32	VI.7	143.469.884	55.129.655
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**132.895.066**	**3.367.557.089**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**4.202.592.627**	**7.921.067.665**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	876.911.700	1.798.492.111
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**3.325.680.927**	**6.122.575.554**
19. LN sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61			
20. LN sau thuế của cổ đông của không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**579**	**1.066**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUYỄN DIỆP THUẬN	**NGUYỄN TRÚC MAI**	**TRẦN ĐĂNG PHAN**
Kế toán tổng hợp	***Kế toán trưởng***	***Tổng Giám đốc***

Đơn vị : ***HỢP NHẤT***

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6
Phần I. Thuế (10=11+12+13+14 +15+16+17+18+19+20)	**10**	**4.172.181.873**	**8.413.410.674**	**9.781.345.352**	**2.804.247.195**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	3.135.232.378	7.063.297.448	7.943.329.539	2.255.200.287
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.009.041.965	876.911.700	1.324.981.106	560.972.559
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	27.907.530	444.646.526	484.479.707	(11.925.651)
7. Thuế tài nguyên	17				
8. Thuế nhà đất & tiền thuê đất	18		15.555.000	15.555.000	
9. Thuế môn bài	19		13.000.000	13.000.000	
10. Các loại thuế khác	20				
Phần II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**				
1. Các khoản thu hộ ngân sách	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32				
3. Các khoản phải nộp khác	33				
TỔNG CỘNG		**4.172.181.873**	**8.413.410.674**	**9.781.345.352**	**2.804.247.195**

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm sau : *0* đồng

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp: *0* đồng

Phần III. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, thuế giá trị gia tăng được miễn giảm, thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2016
I-	**Thuế GTGT được khấu trừ**	
1.	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	7.155.298.417
2.	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	31.009.136.238
3.	Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	30.242.554.923
	a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	*30.242.554.923*
	b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	
	c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	
	d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	
4.	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	*7.921.879.732*
II-	**Thuế GTGT được hoàn lại**	
1.	Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	
2.	Số thuế GTGT được hoàn phát sinh	
3.	Số thuế GTGT đã hoàn lại	
4.	Số thuế GTGT còn được hooàn lại cuối kỳ	
III-	**Thuế GTGT được giảm**	
1.	Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	
2.	Số thuế GTGT được giảm phát sinh	
3.	Số thuế GTGT đã được giảm	
4.	Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	
IV-	**Thuế GTGT hàng bán nội địa**	
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	**3.135.232.378**
2.	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	37.305.852.371
3.	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	30.242.554.923
4.	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	
5.	Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	
6.	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	7.943.329.539
7.	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	**2.255.200.287**

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUYỄN DIỆP THUẬN	**NGUYỄN TRÚC MAI**	**TRẦN ĐĂNG PHAN**
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Đơn vị : *HỢP NHẤT*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**4.202.592.627**	**7.921.067.665**
2. Điều chỉnh cho cac khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.272.754.926	2.348.259.635
- Các khoản dự phòng	03		1.892.319.942	(504.923.653)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đối chưa thực hiện	04			(1.069.460)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(246.567.760)	(380.802.977)
- Chi phí lãi vay	06		1.833.832.034	3.629.792.415
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi vốn lưu động	**08**		**8.954.931.769**	**13.012.323.625**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.810.854.781)	(18.389.221.592)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.671.302.689	(8.040.254.058)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		49.278.728.694	13.980.547.022
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.021.926.783)	2.396.646.732
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.833.832.034)	(3.629.792.415)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.324.981.106)	(2.372.793.373)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.300.733.712	17.452.011.951
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.881.061.391)	(22.754.304.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***24.333.040.769***	***(8.344.836.733)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3.923.834.255)
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		246.567.760	380.802.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***246.567.760***	***(3.543.031.278)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62.361.932.995	137.310.038.101
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64.443.377.000)	(122.215.348.342)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.664.218.750)	(4.660.155.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(6.745.662.755)***	***10.434.534.759***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**17.833.945.774**	**(1.453.333.252)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11.060.343.892**	**12.512.607.684**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1.069.460
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**28.894.289.666**	**11.060.343.892**

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUYỄN DIỆP THUẬN	NGUYỄN TRÚC MAI	TRẦN ĐĂNG PHAN
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Đơn vị : *HỢP NHẤT*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (DECOFI) là Công ty chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103001711 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 07 năm 2003, thay đổi lần 1 ngày 10 tháng 10 năm 2003, thay đổi lần 2 ngày 16 tháng 04 năm 2007, thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 06 năm 2012, thay đổi lần 4 ngày 30 tháng 12 năm 2013.

+ Trụ sở chính của Công ty đặt tại 28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, Quận 1, TP.HCM
+ Chi nhánh Bình Dương tại Ấp Bà Tri, xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

+ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lập dự toán, thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư xây dựng; thẩm định thiết kế và dự toán. Giám sát thi công. Kiểm định chất lượng xây dựng cơ bản.
+ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
+ Sản xuất cấu kiện kim loại: sản xuất cấu kiện thép dùng cho ngành xây dựng (không sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim đúc trong khu dân cư tập trung tại TP.HCM).
+Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành xây dựng.
+ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng.
+ Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở).
+ Xây dựng nhà các loại.
+ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
+ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
+ Phá dỡ.
+ Chuẩn bị mặt bằng.
+ Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
+ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
+ Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
+ Hoàn thiện công trình xây dựng.
+ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

+ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
+ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
+ Hoạt động thiết kế chuyên dụng.
+ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
+ Gia công cơ khí : xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở).
+ Xây dựng công trình công ích.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
. Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An Thịnh	Xây dựng	100%
. Công ty TNHH MTV Xây dựng DECOFI Hoàng An	Xây dựng	100%
. Công ty TNHH MTV Xây dựng và Kết cấu thép Hưng Phú	Sản xuất, thương mại xây dựng, dịch vụ	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đối áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
4.2 Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên Ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

7.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Thực tế đích danh.

7.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4 Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

8.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm các tài sản cố định. Trong quá trình sử dụng. Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

8.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định :
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của từng loại tài sản được ước tính theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 49 năm
- Phần mềm máy vi tính	10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Vào thời điểm cuối năm các khoản dự phòng phải trả sẽ được lập trên cơ sở ghi nhận những giá trị tổn thất có thể xảy ra, mà Công ty phải trả cho các đối tượng có liên quan trong quá trình thực hiện các Hợp đồng kinh kế hoặc bất cứ một nguyên nhân có cơ sở nào đó, có thể làm phương hại đến tính ổn định của tài chính Công ty trong thời gian sau ngày lập báo cáo tài chính.

Chi phí bảo hành sản phẩm được trích theo tỷ lệ 0,5%/doanh thu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu : Vốn góp chủ sở hữu phản ánh toàn bộ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.
19.2 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
19.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
19.4 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1 Doanh thu bán hàng:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắn chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

20.4 Doanh thu Hợp đồng xây dựng:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng giao nhận thầu thi công và lắp đặt được ghi nhận tại thời điểm ký biên bản nghiệm thu bàn giao với Chủ đầu tư và được căn cứ vào bản quyết toán giá trị hoàn thành - trong trường hợp giá trị thực hiện không phát sinh ngoài giá trị hợp đồng thì giá trị hợp đồng chính là giá trị quyết toán. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán được Chủ đầu tư xác nhận. Hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được Chủ đầu tư thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận từ các chứng từ gốc thực tế phát sinh trong quá trình triển khai thi công hợp đồng xây dựng đó. Trong những trường hợp cụ thể chi phí có thể ghi nhận từ các khoản phải trả để tương ứng với nội dung công việc đã được quyết toán doanh thu trong kỳ.

20.5 Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính chỉ ghi nhận các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	161.223.299	107.079.674
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.533.066.367	8.553.264.218
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**14.694.289.666**	**8.660.343.892**

Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	30/06/2016	*01/01/2016*
- Tiền gửi VND	*14.513.370.349*	*8.533.448.052*
. NH BIDV - CN.Nam SG	6.961.821.000	51.910.939
. NH TMCP Á Châu (CNBD)	95.384.591	1.144.120.332
. NH TMCP Bản Việt-PGD Phú Mỹ Hưng	1.776.505.622	5.311.779.634
. NH TMCP Á Châu (CT Hoàng An)	263.365.106	444.314.200
. NH TMCP Á Châu (CT Hưng Phú)	5.416.294.030	1.581.322.947
- Tiền gửi ngoại tệ (USD)	*19.696.018*	*19.816.166*
. NH BIDV - CN.Nam SG	19.696.018	19.816.166
Tổng cộng	**14.533.066.367**	**8.553.264.218**

(*) Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi VND		
. NH BIDV - CN.Nam SG	13.900.000.000	1.400.000.000
. NH TMCP Bản Việt-PGD Phú Mỹ Hưng	300.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	**14.200.000.000**	**2.400.000.000**

2. Các khoản đầu tư tài chính :

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**106.155.938.001**	**92.790.980.873**
- Cty TNHH Lục Sâm	6.782.761.000	11.845.325.853
- Cty CP TM-SX-XD Hưng Thịnh	13.076.744.446	
- Cty TNHH Sung Shin A VN		1.750.327.204
- Cty TNHH San Lim	15.515.186.740	43.416.108.200
- Cty TNHH Timberland	50.691.737.300	
- Cty TNHH Giày Đồng Nai Việt Vinh	2.011.900.000	4.682.106.000
- Cty CP Thiết kế XD-TM Phúc Thịnh	97.897.500	664.405.037
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	17.979.711.015	30.432.708.579
a. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	**6.486.406.615**	**1.017.695.619**
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	815.622.570	956.107.072
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	5.670.784.045	61.588.547
b. Dài hạn	**35.000.000**	**35.000.000**
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	35.000.000
Cộng	**6.521.406.615**	**1.052.695.619**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

6. Nợ xấu : không

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	4.173.957.540		3.915.676.508	
- Công cụ, dụng cụ	679.266.050		686.156.050	
- Chi phí SXKD dở dang	30.038.940.585		32.961.634.306	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				

8. Tài sản dở dang dài hạn :

9. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị sản xuất	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**27.231.750.030**	**13.063.243.417**	**10.444.638.681**	**733.525.629**		**51.473.157.757**
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển sang Công ty con						
- Giảm khác						
Số dư đến 30/06/2016	**27.231.750.030**	**13.063.243.417**	**10.444.638.681**	**733.525.629**		**51.473.157.757**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**10.129.949.932**	**4.714.779.016**	**4.879.662.212**	**560.879.109**		**20.285.270.269**
- Khấu hao trong năm	462.048.510	301.722.450	371.801.544	21.596.520		1.157.169.024
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển sang Công ty con						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/06/2016	**10.591.998.442**	**5.016.501.466**	**5.251.463.756**	**582.475.629**		**21.442.439.293**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**17.101.800.098**	**8.348.464.401**	**5.564.976.469**	**172.646.520**		**31.187.887.488**
Tại ngày 30/06/2016	**16.639.751.588**	**8.046.741.951**	**5.193.174.925**	**151.050.000**		**30.030.718.464**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 14.140.060.573 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.686.007.847 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý 597.993.454 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**10.793.470.889**			**173.700.000**		**10.967.170.889**
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư đến 30/06/2016	**10.793.470.889**			**173.700.000**		**10.967.170.889**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**2.027.597.520**			**46.521.705**		**2.074.119.225**
- Khấu hao trong năm	106.900.896			8.685.006		115.585.902
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						**0**
Số dư đến 30/06/2016	**2.134.498.416**			**55.206.711**		**2.189.705.127**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**8.765.873.369**			**127.178.295**		**8.893.051.664**
Tại ngày 30/06/2016	**8.658.972.473**			**118.493.289**		**8.777.465.762**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.658.972.473 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 335.000.000 đồng

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính : không

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : không

13. Chi phí trả trước :

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**4.807.811.199**	**2.785.884.416**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.464.187.112	2.135.849.853
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	343.624.087	650.034.563
b. Dài hạn		
Cộng	**4.807.811.199**	**2.785.884.416**

14. Tài sản khác :

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	34.314.045.995	34.314.045.995	62.361.932.995	64.332.937.000	36.285.050.000	36.285.050.000
b. Vay dài hạn	186.600.000	186.600.000		110.400.000	297.000.000	297.000.000

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/62521/HĐTDHM, ngày 20/08/2015, hạn mức cho vay 80,000,000,000 đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản như sau : Quyền sử dụng đất tại Xã tân Hiệp, Huyện tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AL 557862 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/01/2008; Quyền sở hữu công trình trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng hồ sơ gốc số 12/CN-SHCT do UBND Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/01/2009; Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O 425432 do UBND TP.HCM cấp ngày 26/08/1999.

(*) Vay dài hạn ngân hàng là khoản vay mua xe ôtô trả góp của Ngân hàng TMCP Bản Việt - PGD Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0029/01515/03.HDTDTH ngày 14/04/2015 thời hạn 36 tháng lãi suất đầu 7,99%, năm thứ 2 trở đi : lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng lãi cuối kỳ + 3,5%/năm

c. Các khoản nợ thuê tài chính : không

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ. Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**36.511.214.358**	**36.511.214.358**	**30.384.391.233**	**30.384.391.233**
. CT TNHH TM DV điện Mạnh Phương	305.224.564	305.224.564	383.548.150	383.548.150
. CT CP dây và cáp điện Taya	1.110.499.919	1.110.499.919	289.793.151	289.793.151
. CT TNHH Quốc Huy	491.437.000	491.437.000		
. CT TNHH TM-DV-SX Hòa Phú	884.917.750	884.917.750		
. CT TNHH Tôn thép Vạn Đạt Thành		0	907.939.070	907.939.070
. CT TNHH Xây dựng Hùng Quang	40.382.728	40.382.728	420.382.728	420.382.728
. Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Vinh	179.615.645	179.615.645	658.189.845	658.189.845
. CT TNHH MTV TM-XD-CK Hoàng Thành Đạt	2.378.779.517	2.378.779.517		
. CT TNHH XD Lê Phan	7.737.023.640	7.737.023.640	8.758.655.240	8.758.655.240
. CT TNHH XD Lê Phan- XN thi công	1.317.277.483	1.317.277.483	1.317.277.483	1.317.277.483
. CT TNHH MTV SMC Bình Dương	2.836.036.170	2.836.036.170	1.845.877.924	1.845.877.924
. CT TNHH Xaây dựng Nhuận Phát	2.728.225.394	2.728.225.394		
. CT TNHH TM Thép Sài Gòn		0	2.261.229.025	2.261.229.025
. CT TNHH XD TMDV Nhà Việt Xinh	829.841.617	829.841.617	2.019.026.881	2.019.026.881
. CT TNHH MTV Hùng Việt	734.819.400	734.819.400		
. Phải trả cho các đối tượng khác	14.937.133.531	14.937.133.531	11.522.471.736	11.522.471.736

a. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
	36.511.214.358	**36.511.214.358**	**30.384.391.233**	**30.384.391.233**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán : không

d. Phải trả người bán là các bên liên quan :

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a. Phải nộp

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	3.135.232.378	7.063.297.448	7.943.329.539	2.255.200.287
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.009.041.965	876.911.700	1.324.981.106	560.972.559
- Thuế thu nhập cá nhân	27.907.530	444.646.526	484.479.707	-11.925.651
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		15.555.000	15.555.000	
- Các loại thuế khác		13.000.000	13.000.000	
Cộng	**4.172.181.873**	**8.413.410.674**	**9.781.345.352**	**2.804.247.195**

b. Phải thu

18. Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa thành phẩm BĐS đã bán	3.963.378.969	4.041.323.796
- Chi phí trích trước khác		
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**3.963.378.969**	**4.041.323.796**

19. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	153.621.520	118.683.660
- Bảo hiểm xã hội	66.829.986	27.838.602
- Bảo hiểm y tế	11.592.915	6.063.334

- Bảo hiểm thất nghiệp	5.087.540	2.251.870
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
+ Cổ tức 2007 phải trả	*24.430.000*	*24.430.000*
+ Cổ tức 2008 phải trả	*4.499.600*	*4.499.600*
+ Cổ tức 2009 phải trả	*28.999.000*	*28.999.000*
+ Cổ tức 2010 phải trả	*52.689.900*	*55.077.250*
+ Cổ tức 2011 phải trả	*97.753.000*	*97.753.000*
+ Cổ tức 2012 phải trả	*67.661.875*	*71.670.875*
+ Cổ tức 2013 phải trả	*83.931.100*	*99.236.075*
+ Cổ tức 2014 phải trả	*231.673.700*	*449.117.775*
+ Cổ tức 2015 phải trả	*455.456.650*	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Công trình SanLim		
+ Công trình Johnson Wood		
+ Công trình Timberland	*46.083.397.545*	*15.325.791.000*
+ Công trình Rui Zhan		*920.000.000*
+ Trợ cấp thôi việc	*1.938.595.668*	*2.206.220.418*
+ Người lao động	*575.904.055*	*27.710.330*
+ Phải trả khác	*97.768.992*	*48.129.037*
Cộng	**49.979.893.046**	**19.513.471.826**

b. Dài hạn

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

21. Trái phiếu phát hành:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**6.032.045.137**	**4.139.725.195**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.032.045.137	4.139.725.195
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b. Dài hạn		
Cộng	**6.032.045.137**	**4.139.725.195**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	T.dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	CL ĐG lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	**48.805.300.000**					**0**	**6.709.020.537**	**33.143.731.331**	**88.658.051.868**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							5.804.423.334		5.804.423.334
- Tăng khác									
- Phân phối lợi nhuận năm 2014							(6.709.020.537)	1.011.772.685	(5.697.247.852)
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Trích lập các quỹ									
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	**48.805.300.000**					**0**	**5.804.423.334**	**34.155.504.016**	**88.765.227.350**
- Tăng vốn trong kỳ này									
- Lãi trong kỳ này							3.325.680.927		3.325.680.927
- Tăng khác									
- Phân phối lợi nhuận năm 2014							(5.804.423.334)	323.659.221	(5.480.764.113)
- Trích quỹ KT-PL từ LN 6T đầu năm 2016							(216.550.000)		(216.550.000)
- Lỗ trong kỳ này									
- Trích lập các quỹ									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	**48.805.300.000**					**0**	**3.109.130.927**	**34.479.163.237**	**86.393.594.164**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	48.805.300.000	48.805.300.000
Cộng	**48.805.300.000**	**48.805.300.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	48.805.300.000	48.805.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	48.805.300.000	48.805.300.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.880.530	4.880.530
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	4.880.530	4.880.530
+ Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.880.530	4.880.530
+ Cổ phiếu phổ thông	4.880.530	4.880.530
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng*

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản : không

27. **Chênh lệch tỷ giá :**

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
- CLTG do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- CLTG phát sinh		

28. **Nguồn kinh phí** : không

29. **Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	30/06/2016	01/01/2016
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	877,18	882,68
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	85.982.532	85.982.532

30. **Các thông tin khác : không**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hà	**192.158.245.950**	**311.924.071.924**
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ	1.428.128.745	10.208.300.629
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	190.730.117.205	301.715.771.295
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	190.730.117.205	301.715.771.295
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu :		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
- Giá thành xây lắp	163.915.172.199	267.600.524.429
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.272.484.405	8.272.484.405
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào gía vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		(143.833.713)
Cộng	**172.187.656.604**	**275.729.175.121**

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	246.567.760	380.802.977
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1.069.460
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**246.567.760**	**381.872.437**

5. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.833.832.034	3.629.792.415
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**1.833.832.034**	**3.629.792.415**

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	104.600.000	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	171.764.950	3.422.686.744
Cộng	**276.364.950**	**3.422.686.744**

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	142.837.580	53.122.683
- Các khoản khác	632.304	2.006.972
Cộng	**143.469.884**	**55.129.655**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	**14.313.627.511**	**28.393.466.249**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	11.458.025.245	22.252.178.172
. Chi phí nhân viên quản lý	11.458.025.245	22.252.178.172
- Các khoản CPQL khác	2.855.602.266	6.141.288.077
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.718.304.975	161.350.491.499
- Chi phí nhân công	25.370.501.431	71.445.699.819
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.754.926	2.348.259.635

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.658.256.841	65.766.537.931
- Chi phí khác bằng tiền	4.421.654.880	11.514.056.008
Cộng	**183.441.473.053**	**312.425.044.892**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
a- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**869.212.500**	**1.754.563.059**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước	4.202.592.627	7.921.067.665
- Các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	143.469.879	55.288.424
điều chỉnh giảm		
. Chi phí bị phạt thuế, truy nộp thuế	*142.837.580*	*53.122.683*
. Chi phí phạt vi phạm hành chánh	*632.299*	*1.987.924*
. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm trước		*177.817*
- Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	0	1.069.460
. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của năm nay		*1.069.460*
b- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	**7.699.200**	**43.929.052**
c- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**876.911.700**	**1.798.492.111**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai : không

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng trong tương lai : khôn

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
- Số tiền đi vay theo khế ước thông thường	62.361.932.995	137.310.038.101

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
- Số tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	64.443.337.000	122.215.348.342

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không

3. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát trong 6 tháng đầu năm như sau:

	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập	1.526.820.846	2.961.077.482

4. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dực trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ Công ty.

- Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong cùng khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam nên không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro khác nhau. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty không áp dụng báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

- Khu vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, đo đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh VI.15) và tại thời điểm 31/12/2015 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác

6. Rủi ro tính dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tính dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rũi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đối.

9. Thông tin so sánh

Cơ sở dữ liệu dùng để so sánh : do đặc thù của lĩnh vực xây dựng có chu kỳ kinh doanh dài nên các năm trước Công ty không thực hiện lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm. Vì vậy, Công ty sử dụng số liệu cả năm trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

11. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị: ***VĂN PHÒNG CÔNG TY*** *Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**185.972.125.333**	**276.185.490.515**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		185.972.125.333	276.185.490.515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	177.908.212.062	263.065.197.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**8.063.913.271**	**13.120.293.284**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.499.449.089	1.813.242.792
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.811.945.627	3.595.492.055
- Trong đó: Chi phí đi vay	*23*		*1.811.945.627*	*3.595.492.055*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	5.191.067.307	10.397.118.718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		**5.560.349.426**	**940.925.303**
11. Thu nhập khác	31	VI.6		1.660.347.921
12. Chi phí khác	32	VI.7	4	42.564.762
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(4)**	**1.617.783.159**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**5.560.349.422**	**2.558.708.462**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đơn vị: *CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**7.117.592.745**	**18.109.130.373**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.117.592.745	18.109.130.373
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.289.815.586	16.387.050.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**827.777.159**	**1.722.079.496**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.897.490	5.969.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.5		
- Trong đó: Chi phí đi vay	*23*			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	713.865.459	1.447.645.186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		**115.809.190**	**280.403.617**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	30.746.768	25.250.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	288.307	7.515.805
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**30.458.461**	**17.734.195**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**146.267.651**	**298.137.812**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đơn vị: *CT TNHH MTV XÂY DỰNG PHÚC AN THỊNH*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**92.865.616.990**	**123.809.766.383**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.27	92.865.616.990	123.809.766.383
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	86.219.881.605	113.671.973.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		**6.645.735.385**	**10.137.793.221**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	31.637.609	228.901.413
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	21.886.407	34.300.360
- Trong đó: Chi phí đi vay	*23*		*21.886.407*	*34.300.360*
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.973.136.114	8.116.374.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**1.682.350.473**	**2.216.019.955**
11. Thu nhập khác	31		104.600.000	639.486.851
12. Chi phí khác	32		1	6.767
13. (40 = 31 - 32)	40		**104.599.999**	**639.480.084**
14. (50 = 30 + 40)	50		**1.786.950.472**	**2.855.500.039**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	357.390.094	628.210.009
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**1.429.560.378**	**2.227.290.030**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đơn vị: *CT TNHH MTV XÂY DỰNG DECOFI HOÀNG ÂN*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**39.792.983.758**	**91.899.264.686**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.27	39.792.983.758	91.899.264.686
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	36.781.881.200	84.969.013.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		**3.011.102.558**	**6.930.250.745**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.046.644	6.305.908
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí đi vay	*23*			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.355.250.563	5.756.173.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**657.898.639**	**1.180.382.719**
11. Thu nhập khác	31		141.018.182	906.205.926
12. Chi phí khác	32		142.837.580	
13. (40 = 31 - 32)	40		**(1.819.398)**	**906.205.926**
14. (50 = 30 + 40)	50		**656.079.241**	**2.086.588.645**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	167.482.564	459.049.502
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**488.596.677**	**1.627.539.143**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Đơn vị: *CT TNHH MTV XÂY DỰNG KẾT CẤU THÉP HƯNG PHÚ*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**22.864.720.200**	**71.053.333.519**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.27	22.864.720.200	71.053.333.519
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	21.442.659.227	66.768.853.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		**1.422.060.973**	**4.284.480.057**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	12.972.397	15.529.369
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí đi vay	*23*			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.080.308.068	2.676.154.092
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**354.725.302**	**1.623.855.334**
11. Thu nhập khác	31			191.396.046
12. Chi phí khác	32		343.992	5.042.321
13. Lợi nhuận khác	40		**(343.992)**	**186.353.725**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**354.381.310**	**1.810.209.059**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	70.945.060	399.355.088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**283.436.250**	**1.410.853.971**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUYỄN DIỆP THUẬN	**NGUYỄN TRÚC MAI**	**TRẦN ĐĂNG PHAN**
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

28 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị : ***HỢP NHẤT***

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	**Tiền mặt VND**	**107.079.674**		**21.820.759.108**	**21.766.615.483**	**161.223.299**	
11111	Quỹ tiền mặt (VP.CT)	49.973.268		4.221.136.074	4.188.449.686	82.659.656	
	Quỹ tiền mặt (CN Bình Dương)	19.199.852		590.511.660	607.720.000	1.991.512	
	Quỹ tiền mặt (CT Phúc An Thịnh)	15.252.547		5.837.000.000	5.848.686.325	3.566.222	
	Quỹ tiền mặt (CT Hoàng Ân)	1.110.712		6.243.677.999	6.220.715.472	24.073.239	
	Quỹ tiền mặt (CT Hưng Phú)	21.543.295		4.928.433.375	4.901.044.000	48.932.670	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**8.553.264.218**		**486.852.710.568**	**480.872.908.419**	**14.533.066.367**	
1121	*Tiền gửi NH-VND*	*8.533.448.052*		*486.852.710.568*	*480.872.788.271*	*14.513.370.349*	
	NH BIDV - CN.Nam Sài Gòn	51.910.939		304.591.323.097	297.681.413.036	6.961.821.000	
	NH TMCP Á Châu (CNBD)	1.144.120.332		5.416.787.966	6.465.523.707	95.384.591	
	NH TMCP Bản Việt-PGD Phú Mỹ Hưng	5.311.779.634		99.744.043.781	103.279.317.793	1.776.505.622	
	NH TMCP Á Châu (CT Hoàng Ân)	444.314.200		47.776.762.244	47.957.711.338	263.365.106	
	NH TMCP Á Châu (CT Hưng Phú)	1.581.322.947		29.323.793.480	25.488.822.397	5.416.294.030	
1122	*Tiền gửi NH -Ngoại tệ*	*19.816.166*		*0*	*120.148*	*19.696.018*	
1122D	NH BIDV - CN.Nam Sài Gòn	19.816.166			120.148	19.696.018	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**2.400.000.000**		**82.877.823.136**	**71.077.823.136**	**14.200.000.000**	
1281	*Tiền gửi có kỳ hạn*	*2.400.000.000*		*82.877.823.136*	*71.077.823.136*	*14.200.000.000*	
1281A	NH BIDV - CN.Nam Sài Gòn	1.400.000.000		82.000.000.000	69.500.000.000	13.900.000.000	
	NH TMCP Bản Việt-PGD Phú Mỹ Hưng	1.000.000.000		877.823.136	1.577.823.136	300.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**123.538.446.684**		**404.314.002.124**	**401.387.719.638**	**126.464.729.170**	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**7.155.298.417**		**31.009.136.238**	**30.242.554.923**	**7.921.879.732**	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH,DV	7.155.298.417		31.009.136.238	30.242.554.923	7.921.879.732	
136	**Phải thu nội bộ**			**6.487.105.118**	**6.487.105.118**		
1368	Phải thu nội bộ khác			6.487.105.118	6.487.105.118		
138	**Phải thu khác**	**6.005.699**		**4.750.543.273**	**4.841.708.096**		**85.159.124**

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1388	Phải thu khác	6.005.699		4.750.543.273	4.841.708.096		85.159.124
141	**Tạm ứng**	**27.872.518**		**386.927.732**	**317.798.023**	**97.002.227**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**3.915.676.508**		**72.781.965.712**	**72.523.684.680**	**4.173.957.540**	
1521	Nguyên vật liệu chính	3.781.032.363		71.210.053.798	70.900.649.911	4.090.436.250	
1522	Vật liệu phụ	134.644.145		1.468.538.440	1.520.468.768	82.713.817	
1526	Nhiên liệu			103.373.474	102.566.001	807.473	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**686.156.050**		**6.615.660.616**	**6.622.550.616**	**679.266.050**	
154	**CP SXKD dở dang**	**32.961.634.306**		**326.732.130.813**	**329.654.824.534**	**30.038.940.585**	
1541	Xây lắp	21.666.435.119		314.613.702.897	310.377.002.101	25.903.135.915	
1542	Sản phẩm khác	11.295.199.187		11.242.261.121	18.538.772.979	3.998.687.329	
1543	Dịch vụ			728.016.000	728.016.000		
1544	Chi phí bảo hành xây lắp			148.150.795	11.033.454	137.117.341	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**51.473.157.757**				**51.473.157.757**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	27.231.750.030				27.231.750.030	
2112	Máy móc, thiết bị	13.063.243.417				13.063.243.417	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10.444.638.681				10.444.638.681	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	733.525.629				733.525.629	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**10.967.170.889**				**10.967.170.889**	
2131	Quyền sử dụng đất	10.793.470.889				10.793.470.889	
2135	Phần mềm máy vi tính	173.700.000				173.700.000	
214	**Hao mòn TSCĐ**		**22.359.389.494**		**1.272.754.926**		**23.632.144.420**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		20.285.270.269		1.157.169.024		21.442.439.293
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2.074.119.225		115.585.902		2.189.705.127
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**1.843.297.977**				**1.843.297.977**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.843.297.977				1.843.297.977
242	**Chi phí trả trước**	**2.785.884.416**		**14.387.936.450**	**12.366.009.667**	**4.807.811.199**	
2421	Chi phí trả trước	2.785.884.416		6.565.869.801	4.543.943.018	4.807.811.199	
2422	*Chi phí chờ kết chuyển*			*7.822.066.649*	*7.822.066.649*		
24221	Chi phí nhân viên			818.662.186	818.662.186		
24222	Chi phí vật liệu			352.651.792	352.651.792		
24223	Chi phí công cụ, dụng cụ			3.861.793.800	3.861.793.800		

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
24224	Chi phí khấu hao			1.229.801.028	1.229.801.028		
24227	Chi phí thuê ngoài			633.168.000	633.168.000		
24228	Chi phí khác			925.989.843	925.989.843		
244	**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	**991.107.072**		**567.316.260**	**707.800.762**	**850.622.570**	
2441	C.cố, T.chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	956.107.072		567.316.260	707.800.762	815.622.570	
2441	C.cố, T.chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000				35.000.000	
331	**Phải trả người bán**		**60.647.889.219**	**345.292.760.092**	**345.050.810.346**		**60.405.939.473**
3311	Phải trả người bán vật tư, HH		60.630.435.219	336.603.306.092	337.412.112.346		61.439.241.473
3312	*Phải trả các Trung tâm*		*17.454.000*	*8.689.454.000*	*7.638.698.000*	*1.033.302.000*	
3312A	Phải trả chi phí nhân công		17.454.000	8.689.454.000	7.638.698.000	1.033.302.000	
333	**Thuế và các khoản phải nộp NN**		**4.172.181.873**	**40.023.900.275**	**38.655.965.597**		**2.804.247.195**
3331	*Thuế GTGT phải nộp*		*3.135.232.378*	*38.185.884.462*	*37.305.852.371*		*2.255.200.287*
33311	Thuế GTGT đầu ra		3.135.232.378	38.185.884.462	37.305.852.371		2.255.200.287
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.009.041.965	1.324.981.106	876.911.700		560.972.559
3335	Thuế thu nhập cá nhân		27.907.530	484.479.707	444.646.526	11.925.651	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			15.555.000	15.555.000		
3338	Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác			*13.000.000*	*13.000.000*		
33382	Các loại thuế khác			13.000.000	13.000.000		
334	**Phải trả người lao động**		**3.010.721.006**	**25.469.078.217**	**24.145.659.123**		**1.687.301.912**
3341	*Phải trả công nhân viên*		*3.010.721.006*	*12.387.568.217*	*10.986.649.123*		*1.609.801.912*
33411	Thanh toán lương		240.154.000	5.541.073.005	6.243.893.363		942.974.358
33412	Các khoản khác có tính chất lương		2.719.567.006	6.172.518.012	4.119.778.560		666.827.554
33413	BHXH trả thay lương			5.727.200	5.727.200		
33414	Tiền thưởng		51.000.000	668.250.000	617.250.000		
3348	*Phải trả người lao động khác*			*13.081.510.000*	*13.159.010.000*		*77.500.000*
3348A	Phải trả nhân công trực tiếp			13.016.314.000	13.093.814.000		77.500.000
3348B	Phải trả nhân công bảo hành			65.196.000	65.196.000		
335	**Chi phí phải trả**		**4.041.323.796**	**1.943.013.914**	**1.865.069.087**		**3.963.378.969**
336	**Phải trả nội bộ**			**6.487.105.118**	**6.487.105.118**		
3368	Phải trả nội bộ khác			6.487.105.118	6.487.105.118		
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**19.485.761.496**	**42.979.103.648**	**67.814.294.256**		**44.320.952.104**

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3382	Kinh phí công đoàn		118.683.660	79.951.060	114.888.920		153.621.520
3383	Bảo hiểm xã hội		27.838.602	1.468.900.775	1.507.892.159		66.829.986
3384	Bảo hiểm y tế		6.063.334	254.566.294	260.095.875		11.592.915
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		2.251.870	112.503.050	115.338.720		5.087.540
3388	Phải trả, phải nộp khác		19.330.924.030	41.063.182.469	65.816.078.582		44.083.820.143
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**36.582.050.000**	**64.443.337.000**	**62.361.932.995**		**34.500.645.995**
3411	Các khoản đi vay		36.582.050.000	64.443.337.000	62.361.932.995		34.500.645.995
3411A	NH TMCP Bản Việt-PGD Phú Mỹ Hưng		517.800.000	110.400.000			407.400.000
3411D	Vay NH BIDV - CN Nam Sài Gòn		36.064.250.000	64.332.937.000	62.361.932.995		34.093.245.995
352	**Dự phòng phải trả**		**4.139.725.195**	**41.780.000**	**1.934.099.942**		**6.032.045.137**
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		4.139.725.195	41.780.000	1.934.099.942		6.032.045.137
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**521.186.802**	**538.050.000**	**716.984.113**		**700.120.915**
3531	Quỹ khen thưởng		164.021.359	400.750.000	547.120.429		310.391.788
3532	Quỹ phúc lợi		357.165.443	137.300.000	169.863.684		389.729.127
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**48.805.300.000**				**48.805.300.000**
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		48.805.300.000				48.805.300.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		48.805.300.000				48.805.300.000
414	**Quỹ Đầu tư phát triển**		**34.155.504.016**		**323.659.221**		**34.479.163.237**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**5.804.423.334**	**16.273.099.788**	**13.577.807.381**		**3.109.130.927**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			10.105.858.803	10.105.858.803		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.804.423.334	6.167.240.985	3.471.948.578		3.109.130.927
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp DV**			**192.158.245.950**	**192.158.245.950**		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			*171.513.867.005*	*191.414.775.403*		
51121	*Doanh thu xây lắp*			171.513.867.005	171.513.867.005		
51122	*Doanh thu bán các sản phẩm khác*			19.900.908.398	19.900.908.398		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			743.470.547	743.470.547		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**4.548.003.229**	**4.548.003.229**		
5151	Lãi tiền gởi, tiền cho vay			246.567.760	246.567.760		
5152	Cổ tức, lợi nhuận được chia			4.301.435.469	4.301.435.469		
621	**CP nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**72.522.644.680**	**72.522.644.680**		
6211	Chi phí NVL dùng trong HĐ xây lắp			64.850.812.541	64.850.812.541		

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6212	Chi phí NVL dùng trong HĐ sản xuất			7.588.877.344	7.588.877.344		
6214	Chi phí NVL dùng trong HĐ bảo hành			82.954.795	82.954.795		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**13.159.010.000**	**13.159.010.000**		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp HĐ xây lắp			9.886.179.000	9.886.179.000		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp HĐ sản xuất			3.207.635.000	3.207.635.000		
6224	Chi phí nhân công trực tiếp HĐ bảo hành			65.196.000	65.196.000		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**241.050.476.133**	**241.050.476.133**		
6271	Chi phí nhân viên			818.662.186	818.662.186		
6272	Chi phí vật liệu			569.548.899	569.548.899		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			7.767.114.276	7.767.114.276		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			442.869.906	442.869.906		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			228.025.024.112	228.025.024.112		
6278	Chi phí bằng tiền khác			3.427.256.754	3.427.256.754		
632	**Giá vốn hàng bán**			**173.584.280.518**	**173.584.280.518**		
6321	Giá vốn của sản phẩm xây lắp			154.624.477.387	154.624.477.387		
6322	Giá vốn của sản phẩm sản xuất			18.231.787.131	18.231.787.131		
6323	Giá vốn của dịch vụ			728.016.000	728.016.000		
635	**Chi phí tài chính**			**1.833.832.034**	**1.833.832.034**		
6351	Chi phí lãi tiền vay			1.833.832.034	1.833.832.034		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**14.313.627.511**	**14.313.627.511**		
6421	CP nhân viên quản lý			11.458.025.245	11.458.025.245		
6422	CP Vật liệu quản lý			139.817.797	139.817.797		
6423	CP đồ dùng văn phòng			109.119.966	109.119.966		
6424	CP khấu hao TSCĐ			277.918.553	277.918.553		
6425	Thuế, phí, lệ phí			92.826.542	92.826.542		
6427	CP dịch vụ mua ngoài			782.381.357	782.381.357		
6428	CP bằng tiền khác			1.268.819.703	1.268.819.703		
6429	CP xăng , sửa chữa nhỏ			184.718.348	184.718.348		
711	**Thu nhập khác**			**276.364.950**	**276.364.950**		

Số hiệu TK	Diễn giải	Số dư Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
7112	Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng			104.600.000	104.600.000		
7119	Thu nhập khác			171.764.950	171.764.950		
811	**CP khác**			**143.469.884**	**143.469.884**		
8114	Chi phí phạt thuế, truy nộp thuế			142.837.580	142.837.580		
8115	Chi phí khác			632.304	632.304		
821	**CP thuế thu nhập doanh nghiệp**			**876.911.700**	**876.911.700**		
8211	CP thuế TNDN hiện hành			876.911.700	876.911.700		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**353.437.407.205**	**353.437.407.205**		
	Tổng cộng	**245.568.754.208**	**245.568.754.208**	**3.070.979.518.994**	**3.070.979.518.994**	**267.414.055.036**	**267.414.055.036**

TP.HCM, lập ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUYỄN DIỆP THUẬN	**NGUYỄN TRÚC MAI**	**TRẦN ĐĂNG PHAN**
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*